

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI THƯỜNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H5260685020000001	LE ANH DUONG	女	2012-04-16	038312017998	LE 3.11	
2	H5260685020000002	NGUYEN THI HONG THAM	女	1990-01-26	040190021313	LE 3.11	
3	H5260685020000003	NGUYEN THI THAM	女	1995-07-09	040195034433	LE 3.11	
4	H5260685020000004	NGO QUANG QUAN	男	2003-10-06	040203025046	LE 3.11	
5	H5260685020000005	PHAN THI THU SUONG	女	2001-08-11	040301006980	LE 3.11	
6	H5260685020000006	LE THI HONG NHUNG	女	2001-08-22	040301007601	LE 3.11	
7	H5260685020000007	CAO THANH THUY	女	2003-03-14	040303002065	LE 3.11	
8	H5260685020000008	HOANG THAO NGAN	女	2003-05-13	040303005848	LE 3.11	
9	H5260685020000009	NGUYEN THI AI HANG	女	2003-02-03	040303025836	LE 3.11	
10	H5260685020000010	TRAN THI TRAM ANH	女	2004-01-04	040304006624	LE 3.11	
11	H5260685020000011	NGUYEN VIET HA	女	2004-06-25	040304011889	LE 3.11	
12	H5260685020000012	HO THI NGOC ANH	女	2005-01-29	040305002084	LE 3.11	
13	H5260685020000013	BUI THI XUAN	女	2005-05-06	040305011138	LE 3.11	
14	H5260685020000014	VU THI HIEN	女	2005-11-12	040305011960	LE 3.11	
15	H5260685020000015	NGUYEN THI HA	女	2006-09-19	040306002270	LE 3.11	
16	H5260685020000016	NGUYEN LINH DAN	女	2006-11-01	040306024843	LE 3.11	
17	H5260685020000017	PHAM THU PHUONG	女	2007-09-15	040307003502	LE 3.11	
18	H5260685020000018	CAO QUYNH ANH	女	2007-08-03	040307005493	LE 3.11	
19	H5260685020000019	NGUYEN THI MINH THU	女	2007-10-01	040307008157	LE 3.11	
20	H5260685020000020	PHAM THI YEN VY	女	2009-10-25	040309017114	LE 3.11	
21	H5260685020000021	NGUYEN NGOC KHANH CHI	女	2010-11-26	040310022835	LE 3.11	
22	H5260685020000022	NGUYEN THI MY	女	1996-11-04	042196006526	LE 3.11	
23	H5260685020000023	UONG THI HUYEN	女	2000-11-20	042300007945	LE 3.11	
24	H5260685020000024	THAI TRAN PHUONG NGOC	女	2002-06-14	042302003200	LE 3.11	
25	H5260685020000025	NGUYEN THUY LINH	女	2003-11-12	042303003324	LE 3.11	
26	H5260685020000026	PHAN THI NGOC LINH	女	2004-02-03	042304012264	LE 3.11	
27	H5260685020000027	DINH THI HOAI AN	女	2005-08-15	042305000504	LE 3.11	
28	H5260685020000028	LE THANH HUYEN	女	2006-10-11	042306013055	LE 3.11	
29	H5260685020000029	NGUYEN THI THU HOAI	女	2009-05-23	042309012276	LE 3.11	
30	H5260685020000030	HOANG MINH HANG	女	2005-03-07	044305000324	LE 3.11	
31	H5260685020000031	NGUYEN PHUONG KHANH LINH	女	2008-06-12	064308006308	LE 3.11	
32	H5260685020000032	TRAN VU TRUC ANH	女	2006-09-17	068306007718	LE 3.11	
33	H5260685020000033	TRAN THI THANH TUYEN	女	2002-07-04	077302001138	LE 3.11	
34	H5260685020000034	HO TRONG DUONG	男	2005-10-12	091205009631	LE 3.11	
35	H5260685020000035	PHAM HOAI ANH	男	2000-10-02	C7167316	LE 3.11	
36	H5260685020000036	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2001-11-02	E03343369	LE 3.11	
37	H5260685020000037	LAI BUI PHUONG LINH	女	2005-01-04	e03567263	LE 3.11	
38	H5260685020000038	LE PHUONG ANH	女	1997-04-06	N2485978	LE 3.11	
39	H5260685020000039	VANG THU NIEN	女	2005-03-08	p01020441	LE 3.11	
40	H5260685020000040	NGUYEN KHANH LY	女	2002-09-23	P02027502	LE 3.11	
41	H5260685020000041	NGUYEN MAI PHUONG ANH	女	2007-06-18	P03619076	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H5260685020000042	TRAN THI PHUONG THAO	女	2002-01-23	036302000050	LE 4.12	
2	H5260685020000043	PHAM CHAU BINH	女	2002-12-10	036302002124	LE 4.12	
3	H5260685020000044	MAI THANH HIEN	女	2004-03-24	036304002406	LE 4.12	
4	H5260685020000045	TRAN MINH CHAU	女	2004-08-19	036304003884	LE 4.12	
5	H5260685020000046	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2004-09-05	036304007436	LE 4.12	
6	H5260685020000047	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-11-11	036304008273	LE 4.12	
7	H5260685020000048	DUONG THI HONG HANH	女	2005-06-08	036305002174	LE 4.12	
8	H5260685020000049	TRAN THI NGOC TRANG	女	2005-02-13	036305005756	LE 4.12	
9	H5260685020000050	NGUYEN MINH THU	女	2005-01-04	036305014359	LE 4.12	
10	H5260685020000051	TRAN DIEU LINH	女	2005-06-27	036305015763	LE 4.12	
11	H5260685020000052	MAI KHANH LINH	女	2006-06-19	036306003402	LE 4.12	
12	H5260685020000053	NGUYEN THAO LY	女	2006-03-19	036306014687	LE 4.12	
13	H5260685020000054	NGUYEN THI NGOC HA	女	2007-01-22	036307005261	LE 4.12	
14	H5260685020000055	PHAM HAI YEN	女	2009-08-13	036309007120	LE 4.12	
15	H5260685020000056	TRAN YEN NHI	女	2009-05-23	036309016724	LE 4.12	
16	H5260685020000057	PHAM VAN HUNG	男	2000-08-09	037200008734	LE 4.12	
17	H5260685020000058	DINH THI HAU	女	2004-04-25	037304001365	LE 4.12	
18	H5260685020000059	NGUYEN THI YEN VY	女	2005-12-12	037305002124	LE 4.12	
19	H5260685020000060	LUONG THI LAN HUONG	女	2006-10-31	037306002625	LE 4.12	
20	H5260685020000061	DOAN THI NGOC	女	1992-06-15	038192008428	LE 4.12	
21	H5260685020000062	LE THI HONG	女	1993-06-07	038193006690	LE 4.12	
22	H5260685020000063	HA VAN QUANG	男	2003-05-07	038203014151	LE 4.12	
23	H5260685020000064	NGUYEN HUU TUNG DUONG	男	2005-12-18	038205003739	LE 4.12	
24	H5260685020000065	LE VIET HA	女	2003-03-30	038303007638	LE 4.12	
25	H5260685020000066	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-06-11	038303010220	LE 4.12	
26	H5260685020000067	TRINH THI TUOI	女	2003-07-06	038303015240	LE 4.12	
27	H5260685020000068	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2003-10-08	038303024843	LE 4.12	
28	H5260685020000069	HOANG THI VAN	女	2004-03-23	038304004118	LE 4.12	
29	H5260685020000070	PHAM THI HUONG	女	2004-11-21	038304006451	LE 4.12	
30	H5260685020000071	VU THANH HUE	女	2004-11-14	038304009209	LE 4.12	
31	H5260685020000072	NGUYEN HOAI THUONG	女	2004-06-16	038304015607	LE 4.12	
32	H5260685020000073	PHAM THI NGA	女	2005-03-11	038305005233	LE 4.12	
33	H5260685020000074	NGUYEN THI DUNG	女	2005-01-02	038305010414	LE 4.12	
34	H5260685020000075	LE THI HUYEN MY	女	2005-09-17	038305023703	LE 4.12	
35	H5260685020000076	TONG THI HOAI THU	女	2006-09-29	038306004084	LE 4.12	
36	H5260685020000077	DINH LE HA ANH	女	2007-12-18	038307011001	LE 4.12	
37	H5260685020000078	LE QUYNH NHU	女	2007-04-18	038307014735	LE 4.12	
38	H5260685020000079	NGUYEN THUY DUONG	女	2007-02-23	038307019494	LE 4.12	
39	H5260685020000080	VI THI THUY	女	2008-05-13	038308011813	LE 4.12	
40	H5260685020000081	DOAN LINH CHI	女	2009-03-05	038309003583	LE 4.12	
41	H5260685020000082	LE THI LINH CHI	女	2009-08-15	038309004704	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H5260685020000083	LE THI AN KHANH	女	2009-03-04	027309004177	LE 4.14	
2	H5260685020000084	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2009-08-24	027309006822	LE 4.14	
3	H5260685020000085	NGUYEN DINH ANH PHUONG	女	2009-01-02	027309010851	LE 4.14	
4	H5260685020000086	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2009-07-24	027309010717	LE 4.14	
5	H5260685020000087	NGUYEN VAN TUAN	男	1998-02-05	030098001016	LE 4.14	
6	H5260685020000088	NGUYEN THI NGA	女	1995-11-14	030195011721	LE 4.14	
7	H5260685020000089	NGUYEN THI THUONG	女	1996-05-16	030196003040	LE 4.14	
8	H5260685020000090	TIEU KHANH LINH	女	1999-09-02	030199000093	LE 4.14	
9	H5260685020000091	NGUYEN KHAC MINH DANG	男	2009-10-29	030209007212	LE 4.14	
10	H5260685020000092	NGUYEN MINH HIEN	女	2000-12-09	030300003982	LE 4.14	
11	H5260685020000093	PHAM THANH HUYEN	女	2000-03-02	030300008020	LE 4.14	
12	H5260685020000094	NGUYEN THI PHUONG LIEN	女	2003-04-14	030303008907	LE 4.14	
13	H5260685020000095	NGUYEN THI THU THUY	女	2003-11-10	030303010029	LE 4.14	
14	H5260685020000096	PHAM DIEU LINH	女	2004-10-17	030304005283	LE 4.14	
15	H5260685020000097	NGUYEN THI BAO DIEM	女	2004-04-03	030304006539	LE 4.14	
16	H5260685020000098	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2005-09-03	030305000250	LE 4.14	
17	H5260685020000099	PHAM THI THAO	女	2005-08-04	030305000428	LE 4.14	
18	H5260685020000100	DAO THI ANH VI	女	2005-08-27	030305005864	LE 4.14	
19	H5260685020000101	NGUYEN THI THU HA	女	2009-01-14	030309002057	LE 4.14	
20	H5260685020000102	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-06-10	030309004388	LE 4.14	
21	H5260685020000103	BUI MAI VAN	女	2009-07-27	030309007621	LE 4.14	
22	H5260685020000104	NGUYEN THI HANH	女	2009-06-06	030309015744	LE 4.14	
23	H5260685020000105	DO THI THAO	女	1990-07-20	031190006386	LE 4.14	
24	H5260685020000106	DO THI HOA	女	1995-06-27	031195014257	LE 4.14	
25	H5260685020000107	DOAN THI VUI	女	1996-11-01	031196010728	LE 4.14	
26	H5260685020000108	LE THANH XUAN	女	1997-10-15	031197005138	LE 4.14	
27	H5260685020000109	NGUYEN THANH LONG	男	2001-07-22	031201003060	LE 4.14	
28	H5260685020000110	NGUYEN THI MAI LAN	女	2002-07-04	031302001864	LE 4.14	
29	H5260685020000111	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-10-22	031303000710	LE 4.14	
30	H5260685020000112	NGUYEN PHUONG HAI ANH	女	2004-02-23	031304000293	LE 4.14	
31	H5260685020000113	NGUYEN HAI ANH	女	2004-10-06	031304005443	LE 4.14	
32	H5260685020000114	NGUYEN PHUNG PHUONG ANH	女	2005-01-03	031305006476	LE 4.14	
33	H5260685020000115	PHAM MAI PHUONG	女	2006-06-14	031306005511	LE 4.14	
34	H5260685020000116	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2006-07-20	031306011870	LE 4.14	
35	H5260685020000117	DUONG NU NHAT MINH	女	2009-04-10	031309006955	LE 4.14	
36	H5260685020000118	NGO NHAT HA	女	2009-10-14	031309011363	LE 4.14	
37	H5260685020000119	BUI NGUYEN PHUONG VY	女	2009-01-11	031309015556	LE 4.14	
38	H5260685020000120	DAO MINH HIEU	男	2005-01-03	033205012524	LE 4.14	
39	H5260685020000121	PHAM QUOC HUY	男	2007-08-28	033207003316	LE 4.14	
40	H5260685020000122	VU THI LINH CHI	女	2001-04-20	033301000899	LE 4.14	
41	H5260685020000123	LAM THI MY DUNG	女	2003-07-20	033303007758	LE 4.14	
42	H5260685020000124	LE THI ANH TUYET	女	2004-07-31	033304001730	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52606850200000125	HOANG THANH THAO	男	2001-11-23	025201011512	LE 5.17	
2	H52606850200000126	HA THI THU HUONG	女	2000-11-20	025300007977	LE 5.17	
3	H52606850200000127	NGUYEN XUAN MAI	女	2005-05-13	025305000844	LE 5.17	
4	H52606850200000128	PHUNG THUY LINH	女	2005-10-07	025305005923	LE 5.17	
5	H52606850200000129	BUI KHANH LY	女	2005-09-02	025305009007	LE 5.17	
6	H52606850200000130	HOANG THI VAN ANH	女	2005-06-19	025305012951	LE 5.17	
7	H52606850200000131	VU QUYNH ANH	女	2007-08-14	025307014383	LE 5.17	
8	H52606850200000132	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-08-11	025309010868	LE 5.17	
9	H52606850200000133	DAO HAI YEN	女	2002-12-13	026302002238	LE 5.17	
10	H52606850200000134	TRUONG THI THU HUYEN	女	2003-05-30	026303000476	LE 5.17	
11	H52606850200000135	NGUYEN HUONG LA	女	2003-08-02	026303006788	LE 5.17	
12	H52606850200000136	CHU THI THANH TAM	女	2004-05-04	026304001912	LE 5.17	
13	H52606850200000137	DAI THI ANH	女	2004-10-04	026304004395	LE 5.17	
14	H52606850200000138	VU VAN ANH	女	2005-11-06	026305000998	LE 5.17	
15	H52606850200000139	TA THAO CHI	女	2005-04-28	026305003715	LE 5.17	
16	H52606850200000140	NGUYEN THI DOAN TRANG	女	2005-01-10	026305009107	LE 5.17	
17	H52606850200000141	NGUYEN THI TUOI	女	2005-08-13	026305009850	LE 5.17	
18	H52606850200000142	DO NGOC MY DUYEN	女	2006-07-03	026306001553	LE 5.17	
19	H52606850200000143	VU THI THANH TU	女	2006-07-16	026306009821	LE 5.17	
20	H52606850200000144	TRAN THI PHUONG THAO	女	2009-05-22	026309003595	LE 5.17	
21	H52606850200000145	NGUYEN VAN LONG	男	1993-03-29	027093005547	LE 5.17	
22	H52606850200000146	NGUYEN THI HIEN	女	1999-01-19	027199001356	LE 5.17	
23	H52606850200000147	NGUYEN DUC CAM	男	2000-02-10	027200005475	LE 5.17	
24	H52606850200000148	VU THAI QUAN	男	2003-10-10	027203001241	LE 5.17	
25	H52606850200000149	DAM DAI NGHIA	男	2003-01-23	027203011954	LE 5.17	
26	H52606850200000150	NGUYEN DUC TUAN	男	2006-10-20	027206013635	LE 5.17	
27	H52606850200000151	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2000-07-29	027300006154	LE 5.17	
28	H52606850200000152	TRAN THI THOM	女	2001-01-28	027301004795	LE 5.17	
29	H52606850200000153	DUONG THI PHUONG	女	2002-06-29	027302003090	LE 5.17	
30	H52606850200000154	NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-11-03	027303001459	LE 5.17	
31	H52606850200000155	TA THI THAM QUYEN	女	2003-10-04	027303003638	LE 5.17	
32	H52606850200000156	NGUYEN ANH DUONG	女	2004-07-29	027304001919	LE 5.17	
33	H52606850200000157	NGUYEN HANH HUONG	女	2004-09-22	027304010021	LE 5.17	
34	H52606850200000158	NGUYEN THI THANH	女	2005-12-30	027305000565	LE 5.17	
35	H52606850200000159	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-08-17	027305000685	LE 5.17	
36	H52606850200000160	NGUYEN THI NGOC NINH	女	2005-07-28	027305003359	LE 5.17	
37	H52606850200000161	NGUYEN THI THANH MAI	女	2005-03-03	027305009930	LE 5.17	
38	H52606850200000162	NGUYEN THI DUONG	女	2006-03-24	027306001741	LE 5.17	
39	H52606850200000163	DAO THI KHANH LY	女	2008-06-10	027308000270	LE 5.17	
40	H52606850200000164	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2008-01-15	027308007858	LE 5.17	
41	H52606850200000165	DAO THI HUYEN DIEU	女	2009-04-10	027309000404	LE 5.17	
42	H52606850200000166	VUONG THANH HA	女	2009-10-15	027309002521	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52606850200000167	HOANG THI BICH	女	2004-03-30	022304005169	LE 5.18	
2	H52606850200000168	LE THI MINH ANH	女	2006-09-21	022306003439	LE 5.18	
3	H52606850200000169	BUI PHUONG THAO	女	2007-04-25	022307002891	LE 5.18	
4	H52606850200000170	NGUYEN THANH THAO	女	2008-11-05	022308006228	LE 5.18	
5	H52606850200000171	CHU NGUYEN HA LINH	女	2009-06-07	022309004066	LE 5.18	
6	H52606850200000172	NGUYEN THU HIEN	女	2009-05-13	02230900625	LE 5.18	
7	H52606850200000173	DANG QUYNH ANH	女	2009-04-19	022309008417	LE 5.18	
8	H52606850200000174	NGUYEN DANG NGOC DIEP	女	2009-11-23	022309008421	LE 5.18	
9	H52606850200000175	VU KIM NGAN	女	2009-08-01	022309010063	LE 5.18	
10	H52606850200000176	NINH THI THU PHUONG	女	1984-04-30	024184003077	LE 5.18	
11	H52606850200000177	NGUYEN THI THUY	女	1991-07-27	024191007286	LE 5.18	
12	H52606850200000178	DANG NGOC ANH	女	1997-03-22	024197002448	LE 5.18	
13	H52606850200000179	LE THI HUONG	女	1997-11-26	024197002601	LE 5.18	
14	H52606850200000180	NGUYEN CONG TUAN ANH	男	2006-11-17	024206011420	LE 5.18	
15	H52606850200000181	HA NGOC HIEU	男	2008-06-09	024208005165	LE 5.18	
16	H52606850200000182	NGUYEN THI NGOC GIANG	女	2000-03-08	024300000384	LE 5.18	
17	H52606850200000183	NGUYEN THI NHU HOA	女	2000-10-23	024300000506	LE 5.18	
18	H52606850200000184	NGOC THI THUY	女	2000-09-21	024300002621	LE 5.18	
19	H52606850200000185	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2000-08-07	024300007938	LE 5.18	
20	H52606850200000186	LE THI PHUONG	女	2000-09-18	024300010388	LE 5.18	
21	H52606850200000187	PHAM THI HOANG YEN	女	2001-01-26	024301009803	LE 5.18	
22	H52606850200000188	NGUYEN MAI HUONG	女	2001-04-05	024301014450	LE 5.18	
23	H52606850200000189	NGUYEN THI MAI HUYEN	女	2004-08-26	024304001725	LE 5.18	
24	H52606850200000190	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-09-11	024304005866	LE 5.18	
25	H52606850200000191	NGUYEN THI HAU	女	2004-03-24	024304007055	LE 5.18	
26	H52606850200000192	NGUYEN TRA MY	女	2004-08-02	024304007989	LE 5.18	
27	H52606850200000193	NGUYEN THI HAO	女	2004-09-08	024304011799	LE 5.18	
28	H52606850200000194	BUI TU UYEN	女	2005-04-05	024305000808	LE 5.18	
29	H52606850200000195	GIAP THI HOAI ANH	女	2005-08-30	024305002339	LE 5.18	
30	H52606850200000196	VI THI ANH	女	2005-11-09	024305004347	LE 5.18	
31	H52606850200000197	TRAN THI THU VAN	女	2005-08-31	024305004655	LE 5.18	
32	H52606850200000198	DUONG THI KHANH HOA	女	2005-02-22	024305009997	LE 5.18	
33	H52606850200000199	LE THI THANH CHUC	女	2005-09-11	024305012328	LE 5.18	
34	H52606850200000200	TRAN THI HONG NHUNG	女	2005-06-05	024305013599	LE 5.18	
35	H52606850200000201	HOANG THI YEN	女	2005-07-27	024305014058	LE 5.18	
36	H52606850200000202	NGUYEN THI MO	女	2005-10-01	024305014095	LE 5.18	
37	H52606850200000203	NGUYEN THI THU THANH	女	2006-07-21	024306005495	LE 5.18	
38	H52606850200000204	CAO THI HA TRANG	女	2006-11-05	024306005648	LE 5.18	
39	H52606850200000205	PHAM THI THUONG	女	2006-09-03	024306007681	LE 5.18	
40	H52606850200000206	TA NGO NGOC TRAM	女	2007-01-17	024307003421	LE 5.18	
41	H52606850200000207	THAN THI MINH ANH	女	2009-09-25	024309001167	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H5260685020000208	LE TRUNG TUE NHI	女	2009-10-19	019309000321	LE 5.21	
2	H5260685020000209	NONG THI LE	女	1997-04-21	020197003371	LE 5.21	
3	H5260685020000210	NONG VAN MANH	男	2005-12-13	020205000693	LE 5.21	
4	H5260685020000211	TRAN VAN LINH	男	2005-12-22	020205007347	LE 5.21	
5	H5260685020000212	NGUYEN BICH HONG	女	2002-04-28	020302000583	LE 5.21	
6	H5260685020000213	PHUNG THI LIEN	女	2003-01-05	020303001881	LE 5.21	
7	H5260685020000214	HA THANH THUY	女	2003-05-30	020303008253	LE 5.21	
8	H5260685020000215	NONG THANH HA	女	2004-02-18	020304002584	LE 5.21	
9	H5260685020000216	HOANG THI TUONG	女	2005-10-16	020305000086	LE 5.21	
10	H5260685020000217	DOAN THI TO UYEN	女	2005-02-26	020305000826	LE 5.21	
11	H5260685020000218	TRAN NGOC ANH	女	2005-12-21	020305004018	LE 5.21	
12	H5260685020000219	HA NHAT LE	女	2005-11-16	020305005635	LE 5.21	
13	H5260685020000220	TO MINH NGUYET	女	2005-04-28	020305005699	LE 5.21	
14	H5260685020000221	LANG THI HOAI THUONG	女	2005-04-23	020305006235	LE 5.21	
15	H5260685020000222	MA THI VAN	女	2005-01-16	020305006809	LE 5.21	
16	H5260685020000223	HOANG THI BICH DU	女	2006-01-04	020306001222	LE 5.21	
17	H5260685020000224	HOANG LAN ANH	女	2009-09-03	020309003526	LE 5.21	
18	H5260685020000225	DO THUY CHI	女	2009-10-30	020309008245	LE 5.21	
19	H5260685020000226	LY VAN THAI	男	1997-04-18	022097010699	LE 5.21	
20	H5260685020000227	DO VIET HUNG	男	1998-11-20	022098001078	LE 5.21	
21	H5260685020000228	TRAN THI MINH THU	女	1996-10-25	022196001432	LE 5.21	
22	H5260685020000229	VI KHANH MAI	女	1996-04-04	022196008739	LE 5.21	
23	H5260685020000230	NGUYEN THI MY HANH	女	1997-07-01	022197003206	LE 5.21	
24	H5260685020000231	VI THI THUY	女	1999-12-13	022199001136	LE 5.21	
25	H5260685020000232	VU TU ANH	男	2002-08-11	022202002441	LE 5.21	
26	H5260685020000233	NGUYEN VAN HOAN	男	2002-07-21	022202003982	LE 5.21	
27	H5260685020000234	NGUYEN DUC PHUC	男	2007-05-14	022207001560	LE 5.21	
28	H5260685020000235	LE THANH BINH	男	2009-10-07	022209004612	LE 5.21	
29	H5260685020000236	BUI ANH TU	男	2009-12-21	022209009844	LE 5.21	
30	H5260685020000237	NGUYEN PHUONG THAO	女	2000-10-28	022300001157	LE 5.21	
31	H5260685020000238	DUONG THI HONG HANH	女	2001-12-31	022301006249	LE 5.21	
32	H5260685020000239	NGUYEN MINH NGOC	女	2001-10-20	022301007075	LE 5.21	
33	H5260685020000240	TRAN THI TU LINH	女	2002-01-20	022302002512	LE 5.21	
34	H5260685020000241	NGUYEN HONG THAM	女	2002-10-09	022302003596	LE 5.21	
35	H5260685020000242	VU THI HANG	女	2002-08-29	022302003597	LE 5.21	
36	H5260685020000243	HOANG THI TRA	女	2002-03-13	022302005279	LE 5.21	
37	H5260685020000244	NGUYEN THI THU YEN	女	2002-05-29	022302006879	LE 5.21	
38	H5260685020000245	VU THI HONG NGOC	女	2003-12-23	022303001480	LE 5.21	
39	H5260685020000246	NGUYEN TU UYEN	女	2002-11-12	022303003688	LE 5.21	
40	H5260685020000247	DANG MINH TAM	女	2004-04-25	022304000615	LE 5.21	
41	H5260685020000248	VU HONG NHUNG	女	2004-04-04	022304001794	LE 5.21	
42	H5260685020000249	NGUYEN THI NINH	女	2004-01-04	022304003462	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H5260685020000250	TRIEU THI NGA	女	2005-08-22	010305004788	LR 1.1	
2	H5260685020000251	TRAN DIEU LINH	女	2005-08-20	010305010125	LR 1.1	
3	H5260685020000252	TRAN THANH THAO	女	2009-10-24	010309004198	LR 1.1	
4	H5260685020000253	VU TRA MY	女	2009-02-18	01309046687	LR 1.1	
5	H5260685020000254	VU ANH QUAN	男	2005-05-13	015205009593	LR 1.1	
6	H5260685020000255	PHAM NGOC HIEN	女	2005-10-23	015305000566	LR 1.1	
7	H5260685020000256	HOANG THI PHUONG THAO	女	2005-10-04	015305001354	LR 1.1	
8	H5260685020000257	TRAN YEN NHI	女	2005-09-20	015305004055	LR 1.1	
9	H5260685020000258	LE PHUONG YEN	女	2009-07-04	015309001131	LR 1.1	
10	H5260685020000259	TRUONG THUY QUYNH	女	1999-10-18	017199002493	LR 1.1	
11	H5260685020000260	BUI HONG NHUNG	女	2002-11-13	017302004258	LR 1.1	
12	H5260685020000261	HOANG THI DUYEN	女	2005-04-19	017305003637	LR 1.1	
13	H5260685020000262	BUI THI DIEM HUONG	女	2005-02-08	017305005035	LR 1.1	
14	H5260685020000263	PHAM HOAI AN	女	2009-01-11	017309001082	LR 1.1	
15	H5260685020000264	KHUAT THI KIM ANH	女	2010-11-05	017310006598	LR 1.1	
16	H5260685020000265	NGO QUANG HUAN	男	2002-11-04	019202007566	LR 1.1	
17	H5260685020000266	DANG VAN THANH	男	2002-02-13	019202010216	LR 1.1	
18	H5260685020000267	BUI THI THU PHUONG	女	2000-12-17	019300008640	LR 1.1	
19	H5260685020000268	NGUYEN LINH LINH	女	2001-04-06	019301008977	LR 1.1	
20	H5260685020000269	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2002-10-03	019302006468	LR 1.1	
21	H5260685020000270	TRAN THI TRANG	女	2002-01-17	019302008734	LR 1.1	
22	H5260685020000271	HOANG THANH TRA	女	2003-02-19	019303000326	LR 1.1	
23	H5260685020000272	BUI THI THU HUYEN	女	2003-05-25	019303000473	LR 1.1	
24	H5260685020000273	TRAN THI THU THAO	女	2003-10-06	019303001557	LR 1.1	
25	H5260685020000274	BUI THANH XUAN	女	2003-09-24	019303002343	LR 1.1	
26	H5260685020000275	AN THU HUONG	女	2004-12-05	019304001516	LR 1.1	
27	H5260685020000276	DONG HUONG GIANG	女	2004-08-26	019304002158	LR 1.1	
28	H5260685020000277	NGUYEN NHA THANH	女	2005-07-20	019305001620	LR 1.1	
29	H5260685020000278	TRAN THI NGOC	女	2005-03-02	019305007104	LR 1.1	
30	H5260685020000279	LUU THI TRANG	女	2005-02-19	019305010184	LR 1.1	
31	H5260685020000280	NONG THI VAN DUNG	女	2007-08-19	019307007976	LR 1.1	
32	H5260685020000281	CAO NGUYEN HA LINH	女	2007-07-09	019307009606	LR 1.1	
33	H5260685020000282	NGO TUYET NHI	女	2008-03-08	019308005901	LR 1.1	
34	H5260685020000283	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-03-10	019308006510	LR 1.1	
35	H5260685020000284	DANG THU HIEN	女	2008-09-25	019308007889	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52606850200000285	NGUYEN NGOC MINH ANH	女	2009-11-16	001309043384	LR 2.5	
2	H52606850200000286	NGUYEN CHAU NHI	女	2009-07-14	001309052050	LR 2.5	
3	H52606850200000287	NGO GIA BAO NHI	女	2009-05-20	001309054590	LR 2.5	
4	H52606850200000288	NGUYEN HA MY	女	2009-10-22	001309056761	LR 2.5	
5	H52606850200000289	DIEP THUY LINH	女	2009-05-11	001309056919	LR 2.5	
6	H52606850200000290	TO THANH VAN	女	2009-09-22	001309106335	LR 2.5	
7	H52606850200000291	NGUYEN DUC THANH	男	2005-10-18	002205001222	LR 2.5	
8	H52606850200000292	TRAN THANH TRA	女	2003-12-10	002303004462	LR 2.5	
9	H52606850200000293	DO PHUONG CHI	女	2009-09-05	002309003397	LR 2.5	
10	H52606850200000294	HOANG THI DAI TRANG	女	1996-08-23	004196005689	LR 2.5	
11	H52606850200000295	VU KIM ANH	女	2004-06-08	004304006365	LR 2.5	
12	H52606850200000296	BE THI HONG NHI	女	2005-10-20	004305000945	LR 2.5	
13	H52606850200000297	HOANG MY LE	女	2005-05-05	004305004705	LR 2.5	
14	H52606850200000298	NONG THI THUY TRUC	女	2006-02-23	004306001296	LR 2.5	
15	H52606850200000299	NONG MINH THU	女	2006-08-20	004306002559	LR 2.5	
16	H52606850200000300	DANG HAI LINH	女	2003-01-23	006303003312	LR 2.5	
17	H52606850200000301	LY THI THU HA	女	2001-02-23	008301004453	LR 2.5	
18	H52606850200000302	HA THI THUY	女	2005-12-19	008305008143	LR 2.5	
19	H52606850200000303	HOANG TRA MY	女	2006-12-07	008306008382	LR 2.5	
20	H52606850200000304	TRAN BAO TRAM	女	2007-07-05	008307000502	LR 2.5	
21	H52606850200000305	PHAM THI NHU Y	女	2002-07-04	010302007685	LR 2.5	
22	H52606850200000306	SUNG THI DU	女	2005-04-15	010305000963	LR 2.5	
23	H52606850200000307	NGUYEN THANH TRA	女	2005-01-13	010305001597	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52606850200000308	LE HOANG ANH	男	1999-06-26	001099039772	LR 3.8	
2	H52606850200000309	TRAN THI THU HA	女	1993-07-03	001193000002	LR 3.8	
3	H52606850200000310	PHAM THI ANH	女	1996-02-22	001196005828	LR 3.8	
4	H52606850200000311	LE THI GIANG	女	1998-09-16	001198007171	LR 3.8	
5	H52606850200000312	DAO THI MINH NGOC	女	1998-05-11	001198015888	LR 3.8	
6	H52606850200000313	BUI THI THUY QUYNH	女	1999-04-24	001199006539	LR 3.8	
7	H52606850200000314	TRAN DUC MANH	男	2000-01-23	001200012177	LR 3.8	
8	H52606850200000315	NGUYEN MINH HAI	男	2003-01-07	001203041705	LR 3.8	
9	H52606850200000316	DU HUNG MINH	男	2004-03-18	001204017173	LR 3.8	
10	H52606850200000317	HOANG QUOC DUY	男	2005-08-28	001205012687	LR 3.8	
11	H52606850200000318	NGUYEN TRAN MINH DOAN	男	2006-12-22	001206073880	LR 3.8	
12	H52606850200000319	NGUYEN KHANH DUY	男	2009-11-05	001209061831	LR 3.8	
13	H52606850200000320	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-12-09	001300026313	LR 3.8	
14	H52606850200000321	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2001-08-24	001301004798	LR 3.8	
15	H52606850200000322	NGUYEN HOANG LAN PHUONG	女	2003-03-15	001303002603	LR 3.8	
16	H52606850200000323	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-09-05	001303038816	LR 3.8	
17	H52606850200000324	NGUYEN KIM NGOC	女	2004-10-26	001304010522	LR 3.8	
18	H52606850200000325	NGUYEN LAN NHI	女	2004-12-30	001304011969	LR 3.8	
19	H52606850200000326	VU THUY HIEN	女	2004-11-12	001304020235	LR 3.8	
20	H52606850200000327	NGUYEN PHONG LAN	女	2004-01-21	001304025407	LR 3.8	
21	H52606850200000328	DUONG TUE MINH	女	2004-03-31	001304026268	LR 3.8	
22	H52606850200000329	DAO NGOC TRAM	女	2004-12-09	001304029801	LR 3.8	
23	H52606850200000330	VU THI THU TRANG	女	2004-07-16	001304033911	LR 3.8	
24	H52606850200000331	VUONG THI KIM ANH	女	2005-03-18	001305006871	LR 3.8	
25	H52606850200000332	CHU THI HUE	女	2005-09-15	001305007031	LR 3.8	
26	H52606850200000333	DAO HAI AN	女	2005-10-16	001305011004	LR 3.8	
27	H52606850200000334	DAO THAO CHI	女	2005-09-23	001305011120	LR 3.8	
28	H52606850200000335	PHAM THI MINH ANH	女	2005-04-01	001305012713	LR 3.8	
29	H52606850200000336	NGUYEN THI HONG HANH	女	2005-10-22	001305017860	LR 3.8	
30	H52606850200000337	TRAN MINH HUE	女	2005-05-01	001305024066	LR 3.8	
31	H52606850200000338	NGUYEN NGOC MAI ANH	女	2005-12-29	001305024978	LR 3.8	
32	H52606850200000339	LE THI THUY TIEN	女	2005-05-13	001305029068	LR 3.8	
33	H52606850200000340	NGUYEN DINH ANH DAO	女	2005-03-19	001305036344	LR 3.8	
34	H52606850200000341	TA MAI PHUONG	女	2005-05-28	001305052466	LR 3.8	
35	H52606850200000342	DANG HOANG DUNG	女	2005-11-13	001305055060	LR 3.8	
36	H52606850200000343	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-10-22	001306007825	LR 3.8	
37	H52606850200000344	PHAM MINH CHAU	女	2006-05-01	001306008572	LR 3.8	
38	H52606850200000345	DOAN THI THUY TRANG	女	2006-09-02	001306036373	LR 3.8	
39	H52606850200000346	DO THUY LINH	女	2007-06-03	001307044479	LR 3.8	
40	H52606850200000347	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-12-03	001308030749	LR 3.8	
41	H52606850200000348	NGO HA LINH	女	2009-07-20	001309031900	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52606850200000349	PHAM NGOC BICH	女	2004-02-21	033304004123	IE 4.13	
2	H52606850200000350	DAO NHU ANH	女	2005-08-12	033305002492	IE 4.13	
3	H52606850200000351	TRAN THI THU HUONG	女	2005-04-24	033305007781	IE 4.13	
4	H52606850200000352	DAO THI THUY TRANG	女	2005-10-01	033305010364	IE 4.13	
5	H52606850200000353	PHAM THI THU	女	1993-10-02	034193018759	IE 4.13	
6	H52606850200000354	VU THI KIEU NGA	女	1996-06-28	03419603283	IE 4.13	
7	H52606850200000355	LE THI MAI	女	1998-04-20	034198006163	IE 4.13	
8	H52606850200000356	PHAM THU HANG	女	1999-01-28	034199004873	IE 4.13	
9	H52606850200000357	VU HUU DAT	男	2005-02-19	034205011381	IE 4.13	
10	H52606850200000358	NGUYEN THANH DAT	男	2006-07-22	034206010710	IE 4.13	
11	H52606850200000359	DOAN THI ANH	女	2001-12-02	034301009309	IE 4.13	
12	H52606850200000360	PHAM HONG THAM	女	2003-10-30	034303004565	IE 4.13	
13	H52606850200000361	NGUYEN THI TRA MY	女	2003-08-30	034303011812	IE 4.13	
14	H52606850200000362	DANG MAI PHUONG	女	2004-08-11	034304007099	IE 4.13	
15	H52606850200000363	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2004-05-10	034304008140	IE 4.13	
16	H52606850200000364	NGUYEN THI TUOI	女	2004-06-09	034304011102	IE 4.13	
17	H52606850200000365	BUI THANH DUNG	女	2005-03-05	034305002657	IE 4.13	
18	H52606850200000366	DO THI MINH THU	女	2005-07-17	034305006687	IE 4.13	
19	H52606850200000367	QUACH DIEU TRANG	女	2005-10-21	034305014743	IE 4.13	
20	H52606850200000368	TRAN THI NGUYEN HA	女	2006-08-19	034306001688	IE 4.13	
21	H52606850200000369	TRAN THANH THAO	女	2007-11-27	034307010153	IE 4.13	
22	H52606850200000370	NGUYEN THUY TRANG	女	2009-12-12	034309008942	IE 4.13	
23	H52606850200000371	DANG KHANH LINH	女	2009-09-27	034309013838	IE 4.13	
24	H52606850200000372	LE THI THANH HUYEN	女	1995-03-04	035195000862	IE 4.13	
25	H52606850200000373	NGUYEN MINH DUC	男	2005-01-11	035205007308	IE 4.13	
26	H52606850200000374	TRAN VIET DUNG	男	2006-08-17	035206004711	IE 4.13	
27	H52606850200000375	NGUYEN THU PHUONG	女	2000-12-17	035300001595	IE 4.13	
28	H52606850200000376	BUI THI THUY	女	2002-02-28	035302002628	IE 4.13	
29	H52606850200000377	NGUYEN THI HANH	女	2002-02-05	035302004355	IE 4.13	
30	H52606850200000378	NGUYEN THUY HIEN	女	2004-03-24	035304005797	IE 4.13	
31	H52606850200000379	TRAN HUU DANG	男	1985-07-10	036085000299	IE 4.13	
32	H52606850200000380	DAM THE KHANH	男	1999-07-15	036099007272	IE 4.13	
33	H52606850200000381	BUI THANH HAI	女	1990-04-04	036190006467	IE 4.13	
34	H52606850200000382	TRAN THI BICH LIEN	女	1991-08-01	036191010881	IE 4.13	
35	H52606850200000383	TRIEU THI THUY	女	1993-12-25	036193003691	IE 4.13	
36	H52606850200000384	BUI THI YEN	女	1994-10-07	036194006420	IE 4.13	
37	H52606850200000385	BUI THI THU	女	1995-12-04	036195012194	IE 4.13	
38	H52606850200000386	THIEU THI NGOC ANH	女	1999-06-07	036199008003	IE 4.13	
39	H52606850200000387	TRAN BICH PHONG	男	2003-07-12	036203008782	IE 4.13	
40	H52606850200000388	VU MINH HOANG	男	2006-01-11	036206023875	IE 4.13	
41	H52606850200000389	TRAN NGUYEN NGOC ANH	女	2001-12-13	036301011078	IE 4.13	